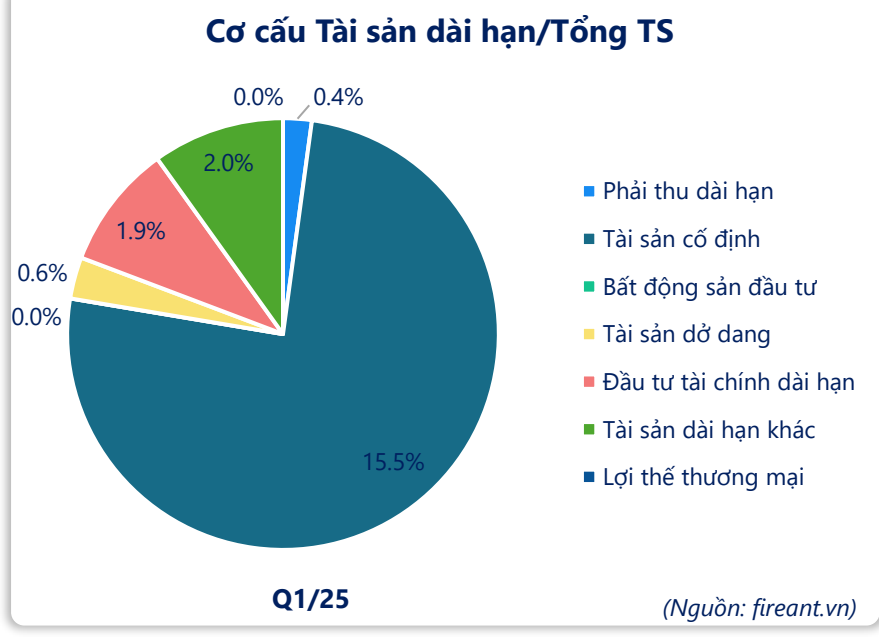
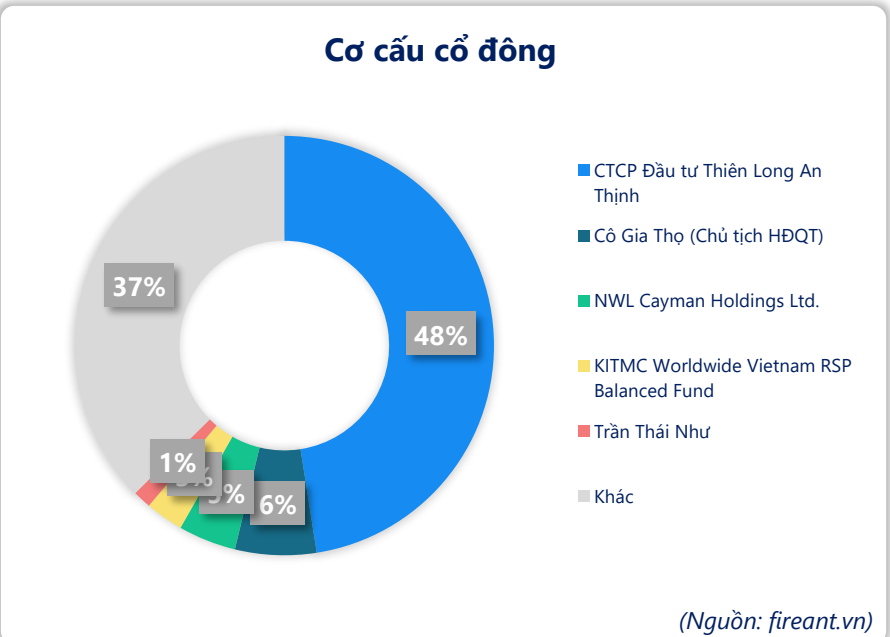
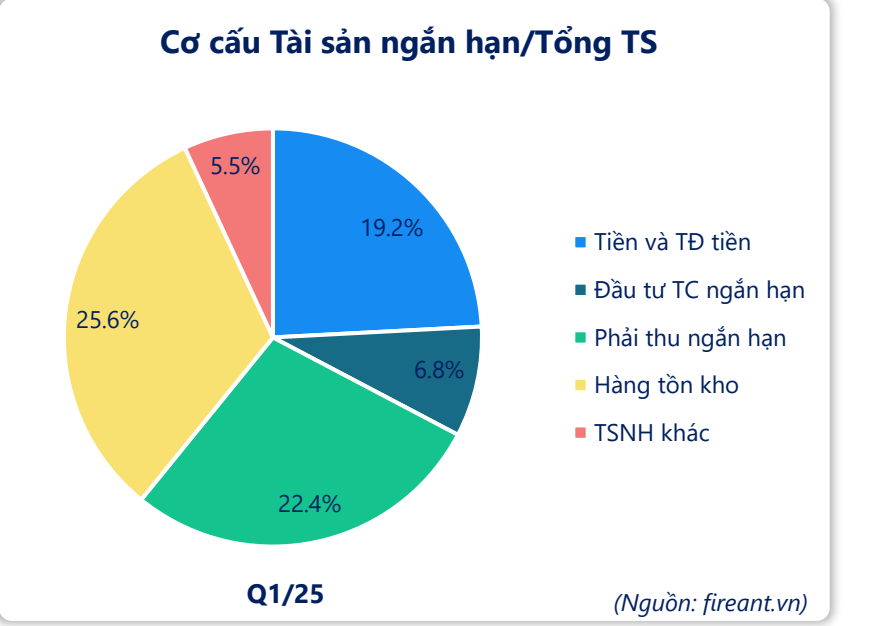
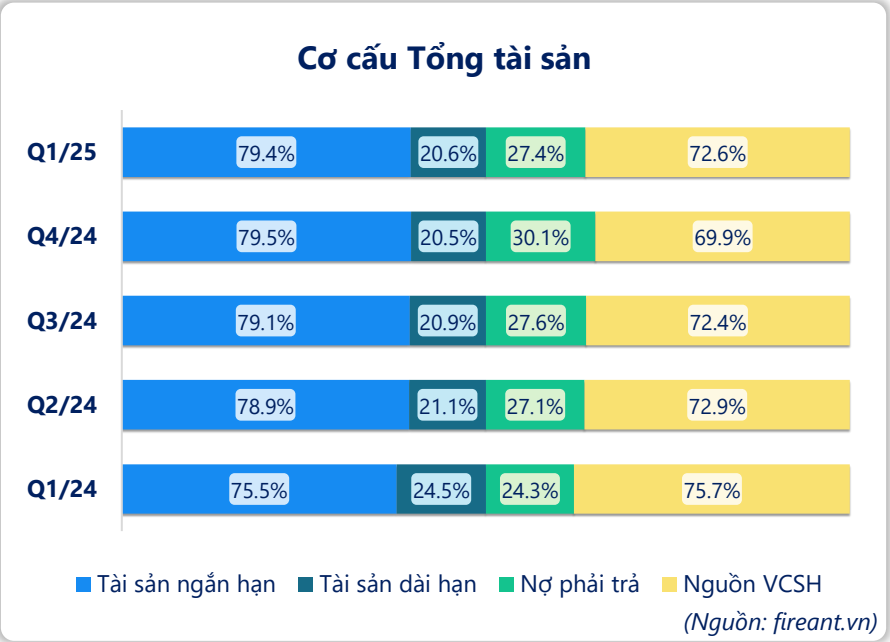
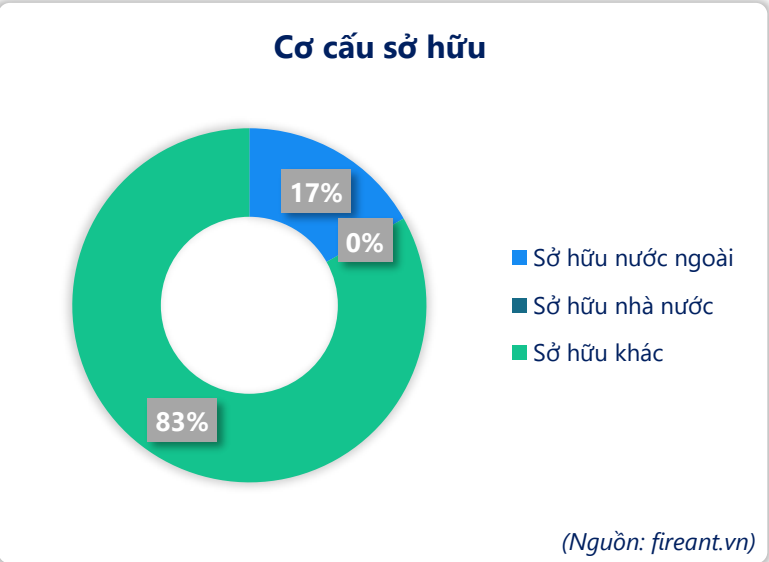
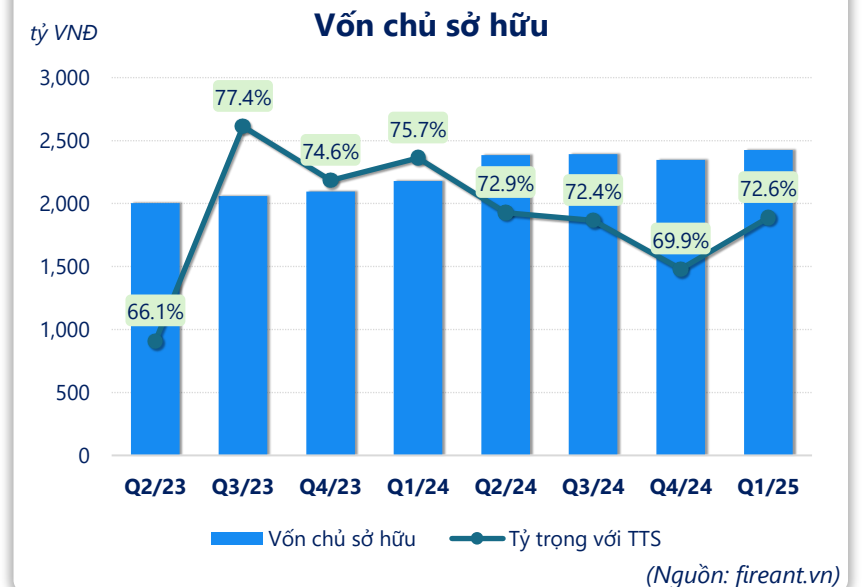
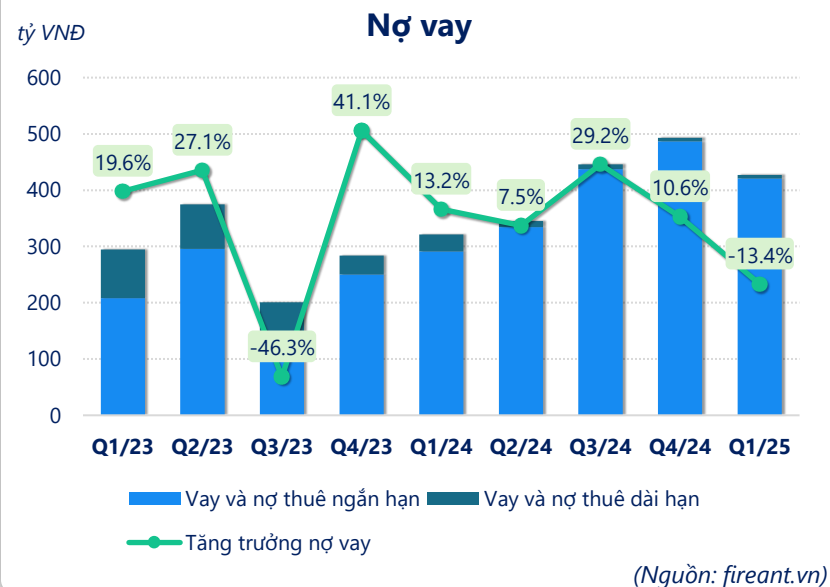
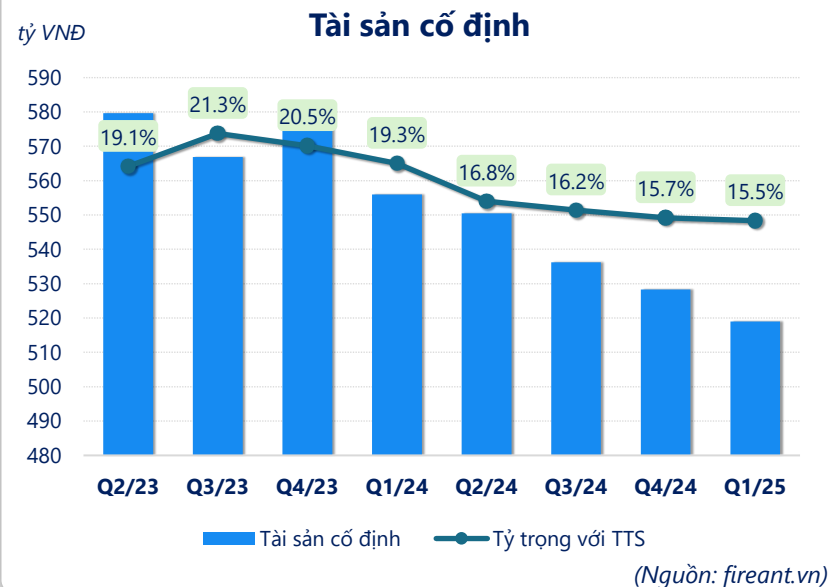
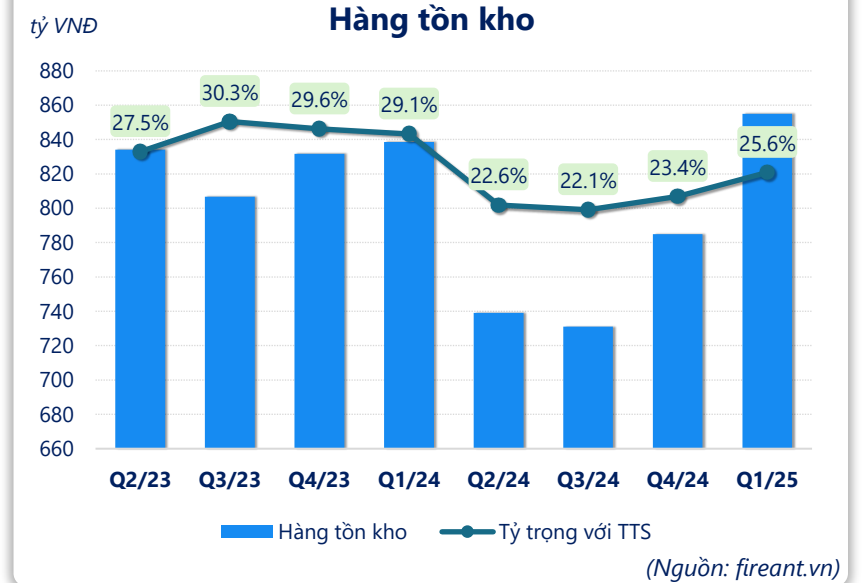
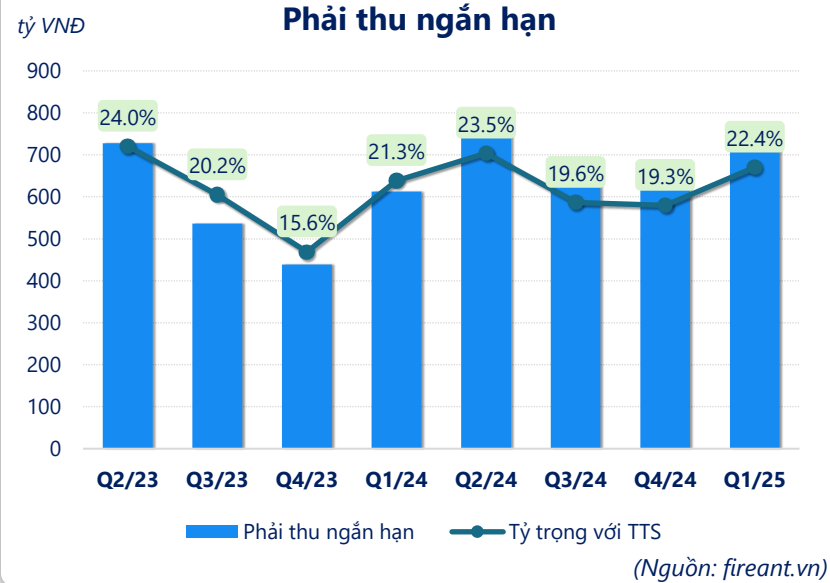
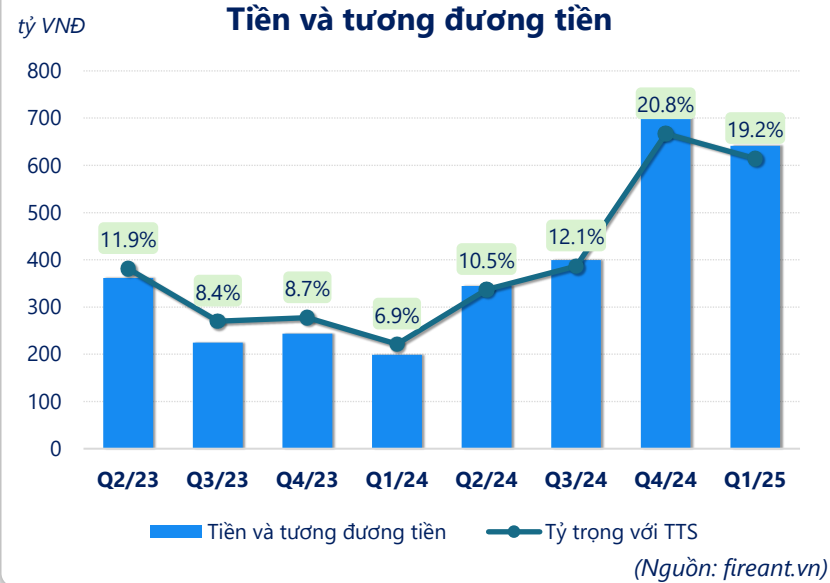
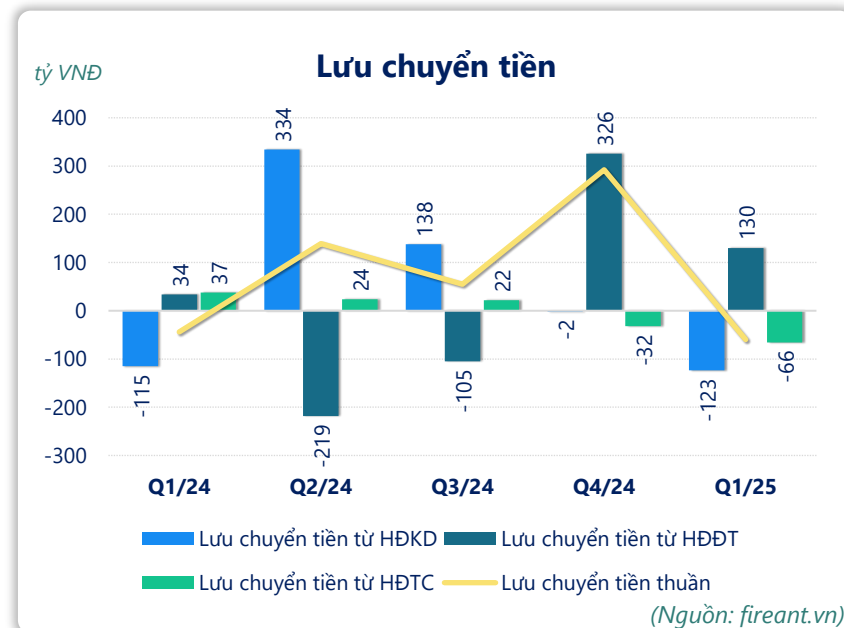
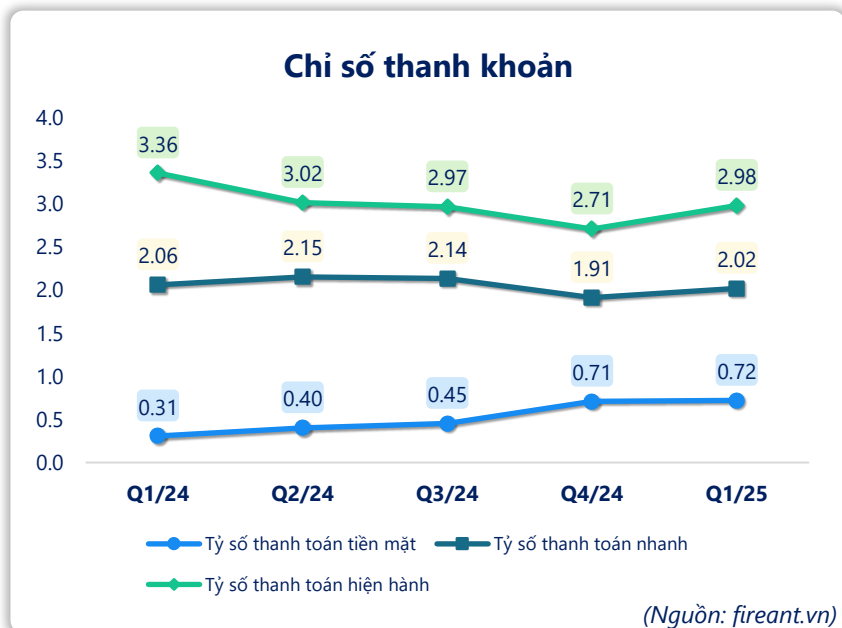
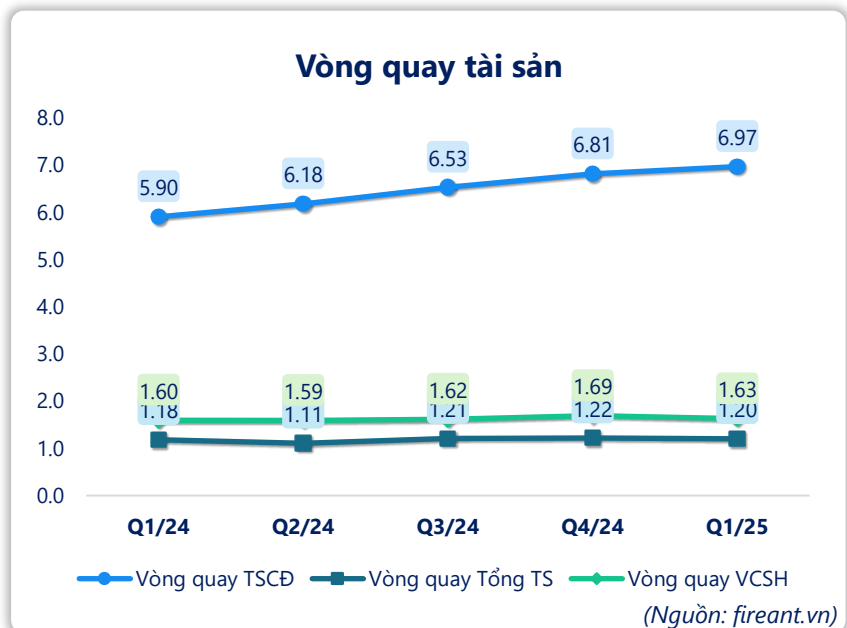
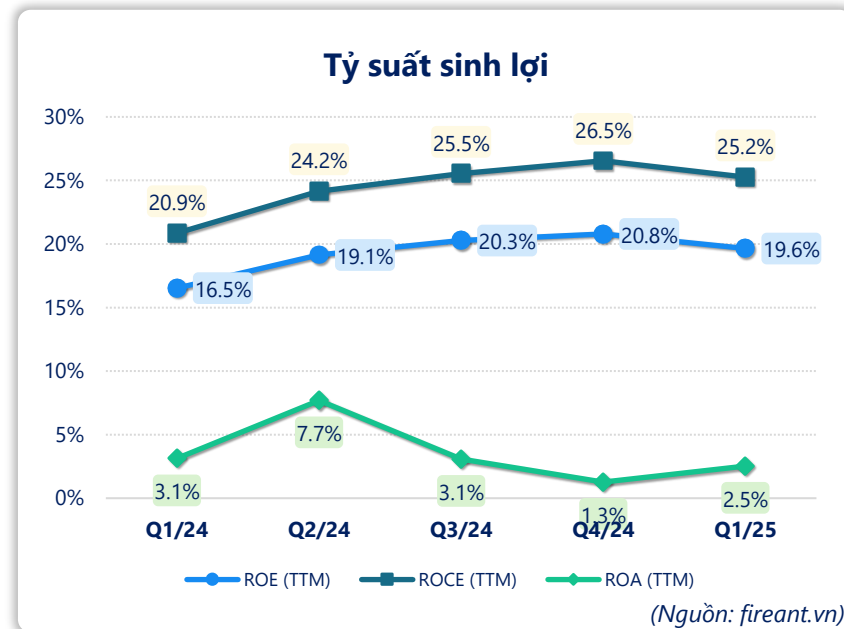
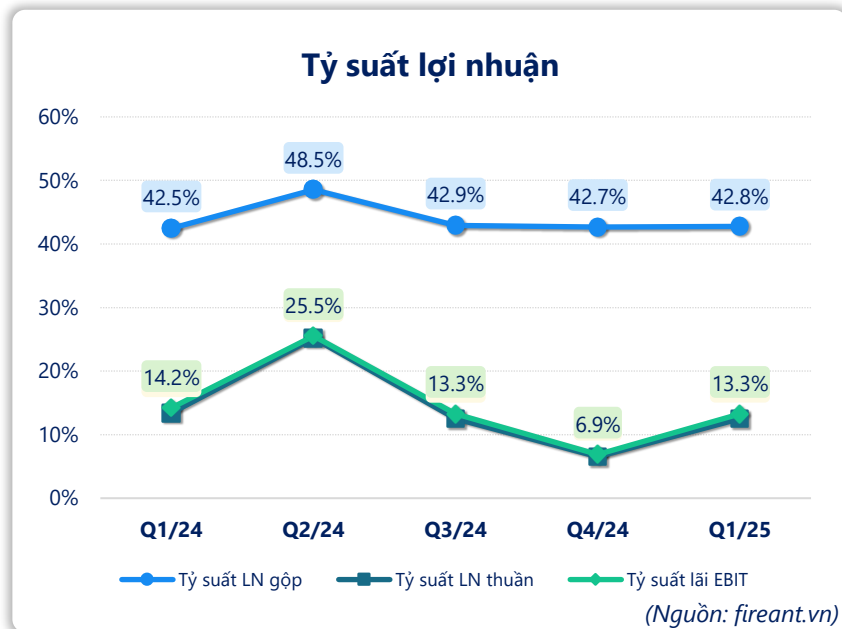
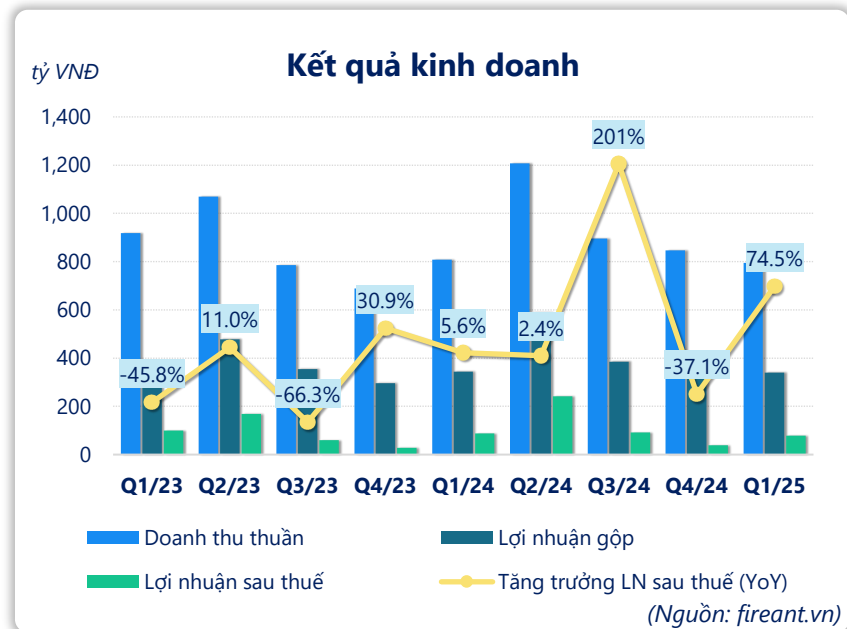


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 57,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 71,200     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 41,270     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 86,453,575 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 111,805    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 16.9%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 4,928      |
| P/E                     |  | 10.9       |
| EPS                     |  | 5,231      |

|         | YTD    | 1T     | 3T     | 6T    |
|---------|--------|--------|--------|-------|
| TLG     | -10.1% | -10.5% | -18.1% | 17.9% |
| VNINDEX | 2.9%   | -0.4%  | 2.7%   | 1.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,341</b>       | <b>3,360</b>           | <b>-0.6%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,654</b>       | <b>2,671</b>           | <b>-0.6%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 641                | 700                    | -8.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 227                | 361                    | -37.2%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 747                | 649                    | 15.1%        |
| Hàng tồn kho                | 855                | 785                    | 8.9%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 184                | 176                    | 4.5%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>687</b>         | <b>689</b>             | <b>-0.2%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 14.8               | 14.7                   | 0.4%         |
| Tài sản cố định             | 519                | 528                    | -1.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 21.4               | 20.4                   | 5.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 64.2               | 64.2                   | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>68.0</b>        | <b>61.2</b>            | <b>11.1%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>916</b>         | <b>1,012</b>           | <b>-9.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>890</b>         | <b>986</b>             | <b>-9.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 421                | 487                    | -13.5%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 309                | 260                    | 18.7%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>26.1</b>        | <b>26.7</b>            | <b>-2.2%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 6.20               | 6.20                   | 0.0%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,425</b>       | <b>2,347</b>           | <b>3.3%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>2,425</b>       | <b>2,347</b>           | <b>3.3%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 865                | 865                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 809   | 1,207 | 896   | 847   | 794   |
| Giá vốn hàng bán               | 465   | 621   | 511   | 485   | 455   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 343   | 586   | 385   | 361   | 340   |
| Doanh thu HĐTC                 | 8.62  | 20.9  | 6.54  | 22.3  | 9.58  |
| Chi phí TC                     | 5.26  | 5.22  | 10.4  | 7.21  | 6.16  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 3.18  | 3.06  | 3.54  | 3.73  | 4.77  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 1.20  | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 156   | 206   | 191   | 216   | 165   |
| Chi phí QLDN                   | 82.3  | 90.9  | 77.8  | 106   | 78.9  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 108   | 304   | 112   | 55.4  | 99.6  |
| Lợi nhuận khác                 | 3.33  | 0.89  | 3.43  | -0.82 | 1.18  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 112   | 305   | 116   | 54.5  | 101   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 88.3  | 241   | 91.4  | 39.0  | 78.4  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 88.3  | 242   | 91.9  | 39.2  | 78.9  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24      | Q3/24       | Q4/24      | Q1/25        |
|--------------------------------|--------------|------------|-------------|------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -115         | 334        | 138         | -1.89      | -123         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 33.6         | -219       | -105        | 326        | 130          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 37.5         | 23.9       | 22.0        | -31.8      | -65.9        |
| Tiền đầu kỳ                    | 243          | 199        | 345         | 399        | 700          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-43.9</b> | <b>139</b> | <b>55.0</b> | <b>292</b> | <b>-59.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.21        | 6.04       | -0.42       | 8.70       | 0.95         |
| Tiền cuối kỳ                   | 199          | 345        | 399         | 700        | 641          |

(Nguồn: fireant.vn)